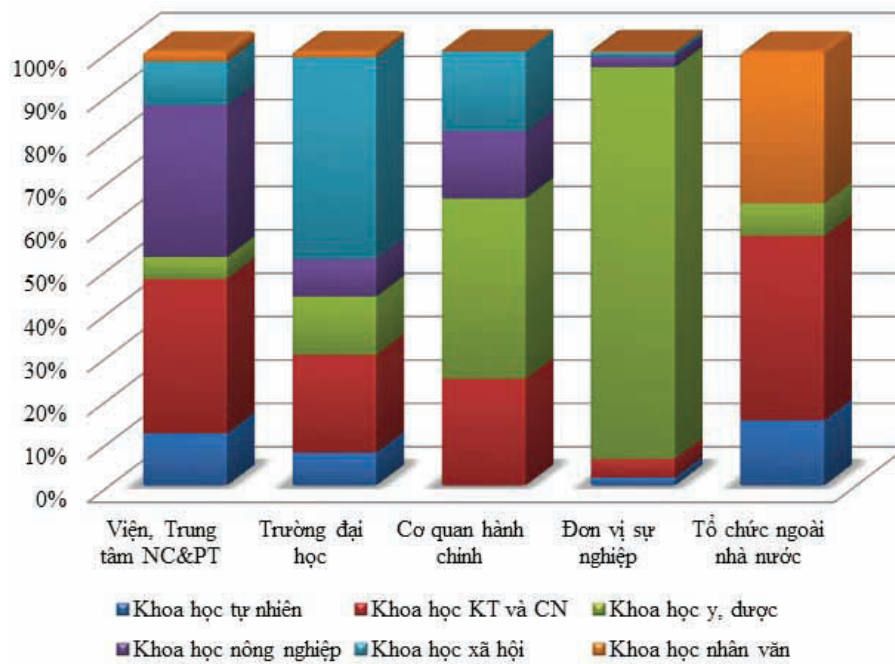




Hình 4.13. Cơ cấu CBNC
chia theo khu vực làm việc và lĩnh vực KH&CN

4.3. CHI CHO NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

4.3.1. Tổng chi cho nghiên cứu và phát triển theo khu vực làm việc

4.3.1.1. Chi cho NC&PT theo khu vực làm việc và thành phần kinh tế

Kết quả trích dữ liệu chi cho NC&PT trong năm 2013 của các đơn vị trên địa bàn TP. HCM theo khu vực làm việc và thành phần kinh tế được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4.9. Chi cho NC&PT năm 2013
chia theo khu vực làm việc và thành phần kinh tế

Đơn vị: triệu VNĐ

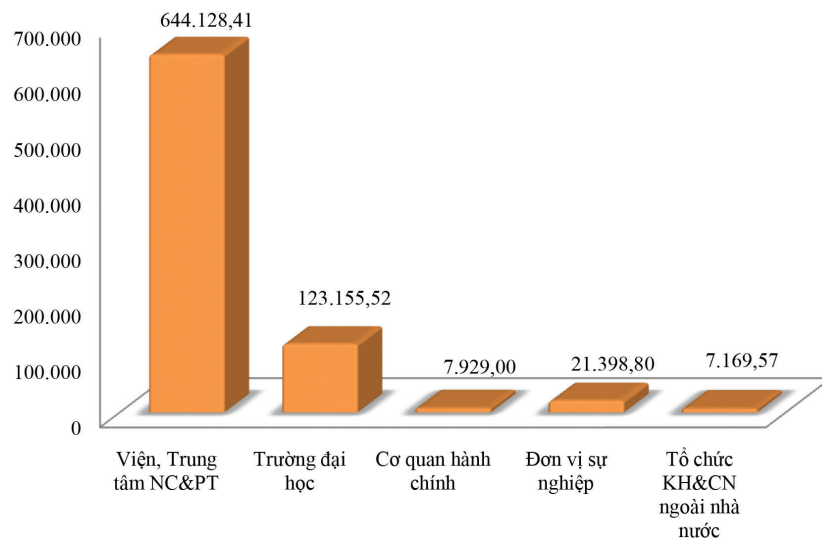
Thành phần kinh tế	Tổng số	Khu vực làm việc				
		Viện, Trung tâm NC&PT	Trường đại học	Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Tổ chức KH&CN ngoài nhà nước
Tổng chi trên địa bàn TP. HCM	803.781,3	644.128,41	123.155,52	7.929	21.398,8	7.169,57
Nhà nước	773.728,53	621.245,21	123.155,52	7.929	21.398,8	—
Ngoài nhà nước	30.052,77	22.883,2	—	—	—	7.169,57

Tổng chi trên địa bàn TP. HCM cho hoạt động NC&PT trong năm 2013 là 803.781,3 triệu đồng, những đơn vị thuộc khu vực sở hữu nhà nước sử dụng 773.728,53 triệu đồng (chiếm 96,3%), khu vực ngoài nhà nước chỉ sử dụng 30.052,77 triệu đồng (chiếm 3,7%) (Bảng 4.9 và Hình 4.14).

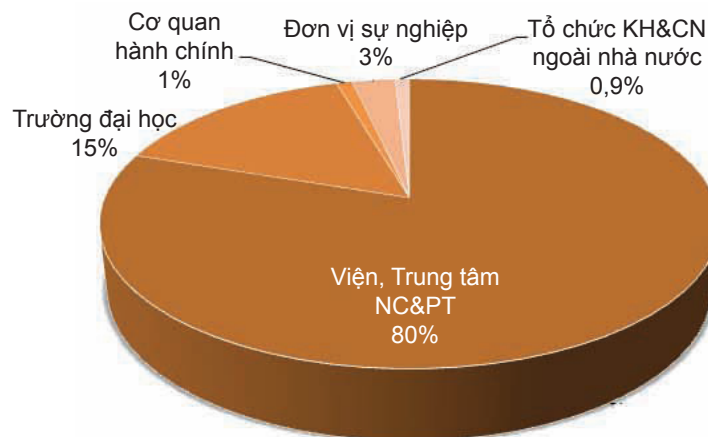


Hình 4.14. Cơ cấu chi cho NC&PT trong năm 2013
trên địa bàn TP. HCM theo thành phần kinh tế và khu vực làm việc

Tổng hợp số liệu điều tra cho thấy, trong năm 2013, các viện, trung tâm NC&PT là khu vực có nhiều chi tiêu cho NC&PT nhất (644.128,41 triệu đồng, chiếm 80,1% tổng chi trên địa bàn thành phố), kể đến là khu vực các trường đại học (123.155,52 triệu đồng, chiếm 15,3% tổng chi).



Hình 4.15. Chi cho NC&PT trong năm 2013 trên địa bàn TP. HCM theo khu vực làm việc (Đơn vị: triệu VND)



Hình 4.16. Phân bổ chi phí NC&PT theo khu vực làm việc

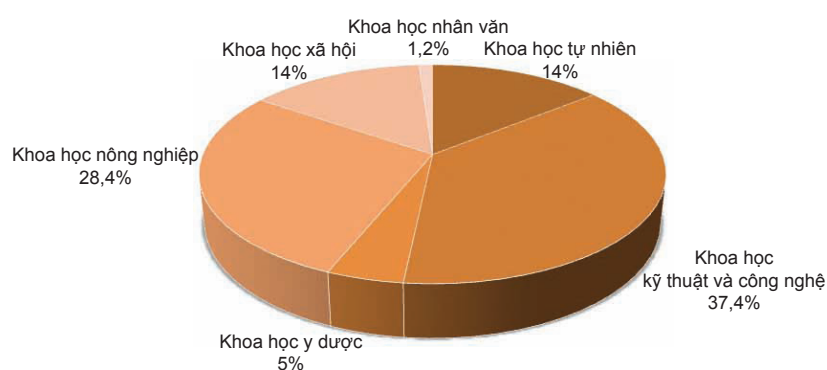
Khu vực các đơn vị sự nghiệp chiếm vị trí thứ ba với 21.398,8 triệu đồng, chiếm 2,7% tổng chi trên địa bàn TP. HCM cho NC&PT. Khu vực các cơ quan hành chính và các tổ chức KH&CN ngoài nhà nước chi cho NC&PT xấp xỉ nhau, lần lượt là 7.929 triệu đồng và 7.169,57 triệu đồng, chiếm khoảng 1% tổng chi.

4.3.1.2. Chi cho NC&PT theo lĩnh vực nghiên cứu và khu vực làm việc

Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ chiếm phần lớn chi phí cho hoạt động NC&PT, với 300.924,2 triệu đồng, tương đương 38% tổng chi. Tiếp theo là lĩnh vực khoa học nông nghiệp với 227.761,78 triệu đồng (chiếm 28% tổng chi). Lĩnh vực khoa học xã hội và lĩnh vực khoa học tự nhiên với chi phí lần lượt là 115.227,6 triệu đồng và 114.352,95 triệu đồng (cùng chiếm xấp xỉ 14% tổng chi) (Bảng 4.10 và Hình 4.17). Lĩnh vực khoa học nhân văn chi thấp nhất với 9.072 triệu đồng, chỉ chiếm 1% trong tổng chi cho NC&PT trên địa bàn TP. HCM

Bảng 4.10. Chi cho NC&PT theo lĩnh vực nghiên cứu và khu vực làm việc
Đơn vị: triệu VNĐ

Lĩnh vực nghiên cứu	Tổng số	Khu vực làm việc				
		Viện, Trung tâm NC&PT	Trường đại học	Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Tổ chức KH&CN ngoài nhà nước
Khoa học tự nhiên	114.352,95	89.746,2	19.840,5	–	4.766,25	–
Khoa học kỹ thuật và công nghệ	300.924,2	226.550,95	59.433,5	1.661	8.912,75	4.366
Khoa học y dược	36.442,77	20.197,57	4.767,32	5.904,51	4.405,8	1.167,57
Khoa học nông nghiệp	227.761,78	223.559,78	3.071	100	1.031	–
Khoa học xã hội	115.227,6	83.030,91	29.475,2	263,49	1.522	936
Khoa học nhân văn	9.072	1.043	6.568	–	761	700



Hình 4.17. Chi cho NC&PT theo lĩnh vực nghiên cứu

4.3.1.3. Chi cho NC&PT theo loại hình nghiên cứu và khu vực làm việc

Bảng 4.11. Chi cho NC&PT
theo loại hình nghiên cứu và khu vực làm việc

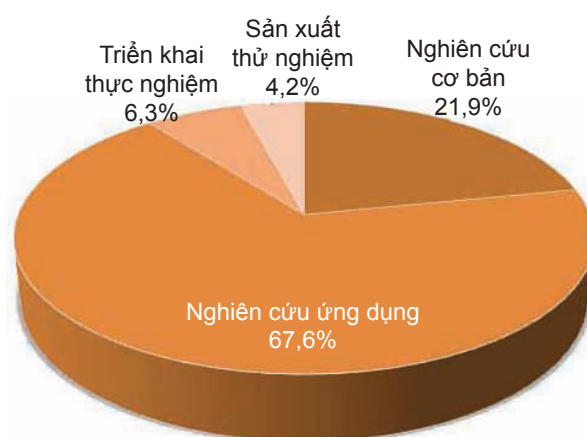
Đơn vị: triệu VND

Loại hình nghiên cứu	Tổng số	Khu vực làm việc				
		Viện, Trung tâm NC&PT	Trường đại học	Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Tổ chức KH&CN ngoài nhà nước
Tổng chi trên địa bàn TP. HCM	803.781,3	644.128,41	123.155,52	7.929	21.398,8	7.169,57
1. Nghiên cứu khoa học	719.110,37	570.487,62	118.231,15	7.929	16.460,6	6.002
Nghiên cứu cơ bản	175.842,63	113.922,17	54.441,21	—	6.479,25	1.000
Nghiên cứu ứng dụng	543.267,74	456.565,45	63.789,94	7.929	9.981,35	5.002
2. Phát triển công nghệ	84.670,93	73.640,79	4.924,37	—	4.938,2	1.167,57
Triển khai thực nghiệm	51.188,06	41.422,29	4.062	—	4.536,2	1.167,57
Sản xuất thử nghiệm	33.482,87	32.218,5	862,37	—	402	—

Chi cho nghiên cứu khoa học chiếm tỷ lệ khá lớn: 89,5% tổng chi cho NC&PT (Bảng 4.11). Trong đó, loại hình nghiên cứu ứng dụng được các đơn vị đầu tư mạnh nhất với 543.267,74 triệu đồng, chiếm 75,5% chi cho nghiên cứu khoa học và chiếm 67,6% tổng chi, loại hình nghiên cứu cơ bản đứng thứ hai với 175.842,63 triệu đồng, chiếm 21,9% tổng chi cho NC&PT trong năm 2013 trên địa bàn TP. HCM.

Chi cho phát triển công nghệ chiếm tỷ trọng khá thấp: 10,5% tổng chi cho NC&PT. Trong đó, chi phí hoạt động triển khai thực nghiệm là 51.188,06 triệu đồng, chiếm 60,5% tổng chi cho phát triển công nghệ, còn hoạt động sản xuất thử nghiệm là 33.482,87 triệu đồng, chiếm 39,5% trong tổng chi cho phát triển công nghệ.

Điều này phản ánh tình hình thực tế hiện nay ở TP. HCM, phần lớn các kết quả nghiên cứu chỉ mới dừng ở mức nghiên cứu ứng dụng, rất ít được triển khai ở quy mô thực nghiệm nên việc đưa kết quả nghiên cứu ra ứng dụng trên thị trường còn nhiều hạn chế. Một trong những giải pháp thúc đẩy nhanh hoạt động chuyển giao công nghệ tại TP. HCM có thể là tăng đầu tư cho loại hình phát triển công nghệ.



Hình 4.18. Chi cho NC&PT theo loại hình nghiên cứu

4.3.1.4. Chi cho NC&PT theo loại chi và khu vực làm việc

Trong tổng số chi cho hoạt động NC&PT trên địa bàn TP. HCM trong năm 2013 803.781,3 triệu đồng, chủ yếu cho các nhiệm vụ KH&CN là 428.227,43 triệu đồng, chiếm 53,3% tổng chi. Khu vực chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN cao nhất là các viện, trung tâm NC&PT (chiếm 70,6% trong tổng chi cho các nhiệm vụ KH&CN) (Bảng 4.12).

Bảng 4.12. Chi cho NC&PT theo loại chi và khu vực làm việc

Đơn vị: triệu VND

Loại chi	Tổng số	Khu vực làm việc				
		Viện, Trung tâm NC&PT	Trường đại học	Cơ quan hành chính	Đơn vị sự nghiệp	Tổ chức KH&CN ngoài nhà nước
Tổng chi trên địa bàn TP. HCM	803.781,3	644.128,41	123.155,52	7.929	21.398,8	7.169,57
1. Chi đầu tư phát triển	194.096,12	166.468,62	27.627,5	–	–	–
2. Chi thực hiện nhiệm vụ NC&PT	563.979,25	435.344,86	92.203,02	7.929	21.398,8	7.103,57
2.1. Chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN	428.227,43	302.339,05	91.600,02	7.929	21.398,8	4.960,56
- Đề tài/dự án cấp nhà nước	93.569,7	71.018,5	16.807,2	–	5.244	500
- Đề tài/dự án cấp Bộ	121.115,72	92.094,22	22.594,5	1.272	3.655	1.500
- Đề tài/dự án cấp Tỉnh	74.879,3	47.690,33	17.095,17	6.098	3.995,8	–

Chương 4. Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

- Nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở	77.774,74	47.324,73	18.531,45	559	8.399	2.960,56
- Nhiệm vụ KH&CN khác	60.887,97	44.211,27	16.571,7	–	105	–
2.2. Chi tiền lương, tiền công	106.074,66	98.651,66	6.574	–	–	849
2.3. Chi cho hoạt động của cơ quan	35.648,16	34.354,15	–	–	–	1.294,01
3. Chi khác	45.705,93	42.314,93	3.325	–	–	66

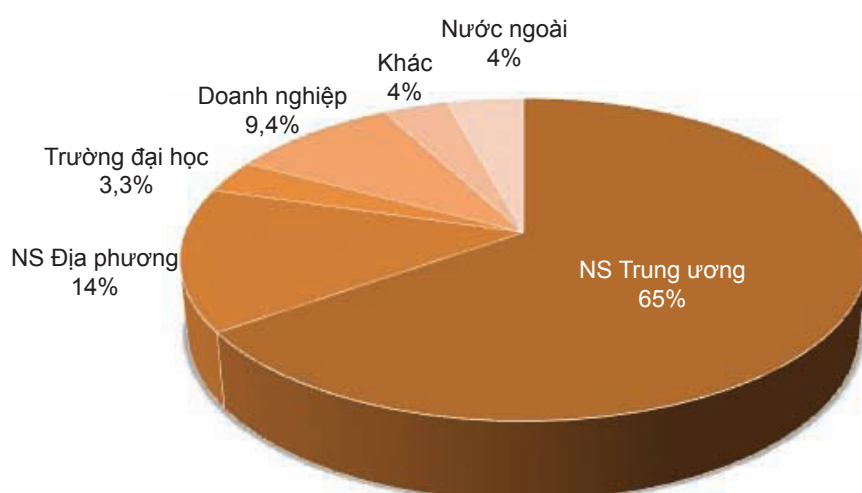
4.3.2. Chi cho nghiên cứu và phát triển theo nguồn cấp kinh phí

Ngân sách nhà nước là nguồn chi đảm bảo lớn nhất cho NC&PT. Năm 2013, trong tổng số 803.781,3 triệu đồng chi cho NC&PT thì có 639.378,96 triệu đồng (chiếm 79,5%) là từ ngân sách nhà nước. Trong đó, chi từ nguồn ngân sách địa phương là 115.301,3 triệu đồng, chiếm 14,3%, chi từ ngân sách Trung ương là 524.077,66 triệu đồng. Doanh nghiệp đã tham gia vào nguồn chi cho NC&PT cao thứ hai sau ngân sách nhà nước, đạt 75.131 triệu đồng (chiếm 9,4%) tổng chi cho NC&PT của các tổ chức KH&CN và đơn vị sự nghiệp trên địa bàn TP. HCM. Tuy nhiên, so với các nước trên thế giới, tỷ lệ này còn rất thấp. Vì vậy, để thúc đẩy thị trường KH&CN, Nhà nước cần có chính sách tăng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển từ doanh nghiệp.

Bảng 4.13. Chi cho NC&PT theo khu vực làm việc và nguồn cấp kinh phí

Đơn vị: triệu VND

Khu vực làm việc	Nguồn cấp kinh phí						
	Tổng số	Ngân sách nhà nước		Trường Đại học	Doanh nghiệp	Khác	Nước ngoài
		NS Trung ương	NS địa phương				
Toàn bộ	803.781,3	524.077,66	115.301,3	26.338,97	75.131	28.892	34.040,37
Trong đó:							
Các viện, trung tâm NC&PT	644.128,41	421.876,31	92.555,13	9.399,97	67.688,2	24.721	27.887,8
Trường đại học	123.155,52	84.355,35	11.458,17	16.039	6.497	445	4.361
Cơ quan hành chính	7.929	1.661	5.644	–	–	–	624
Đơn vị sự nghiệp	21.398,8	11.619	5.208	800	325,8	3.446	–
Tổ chức KH&CN ngoài nhà nước	7.169,57	4.566	436	100	620	280	1.167,57



Hình 4.19. Phân bổ chi NC&PT theo nguồn cấp kinh phí

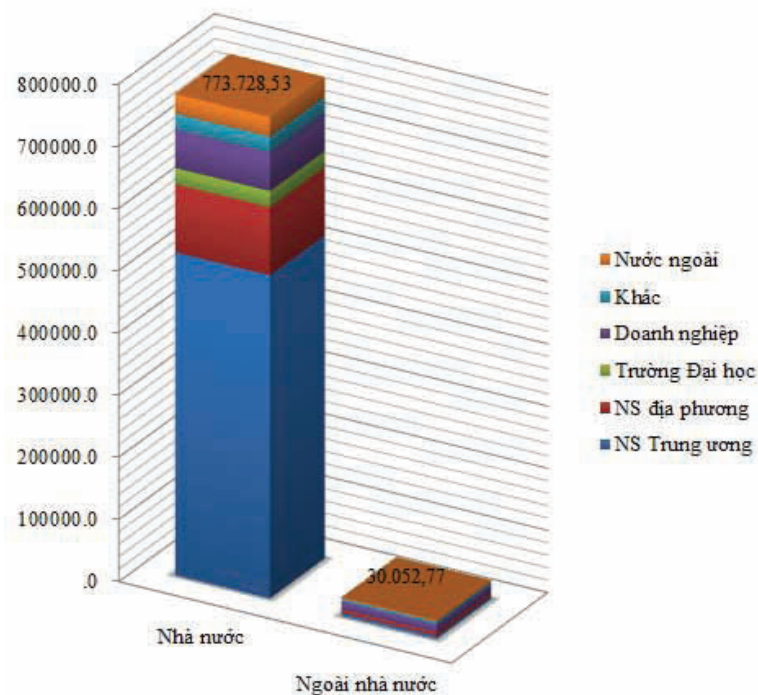
4.3.3. Chi cho NC&PT theo thành phần kinh tế và nguồn cấp kinh phí

Nguồn cấp kinh phí cho NC&PT của thành phần kinh tế ngoài nhà nước chủ yếu đến từ doanh nghiệp (13.190,2 triệu đồng, chiếm 43,9%) và từ ngân sách nhà nước (10.763 triệu đồng, chiếm 35,8%). Khu vực nhà nước thu hút được nguồn cấp kinh phí nhiều nhất: từ nguồn ngân sách nhà nước của Trung ương và địa phương là 628.615,96 triệu đồng, chiếm 81,2%, đầu tư từ doanh nghiệp là 61.940,8 triệu đồng, chiếm 8%. (Bảng 4.14 và Hình 4.20).

Bảng 4.14. Chi cho NC&PT
theo thành phần kinh tế và nguồn cấp kinh phí

Đơn vị: triệu VNĐ

Thành phần kinh tế	Nguồn cấp kinh phí						
	Tổng số	Ngân sách nhà nước		Trường Đại học	Doanh nghiệp	Khác	Nước ngoài
		NS Trung ương	NS địa phương				
Toàn bộ	803.781,3	524.077,66	115.301,3	26.338,97	75.131	28.892	34.040,37
Nhà nước	773.728,53	519.411,66	109.204,3	26.238,97	61.940,8	25.304	31.628,8
Ngoài nhà nước	30.052,77	4.666	6.097	100	13.190,2	3.588	2.411,57



Hình 4.20. Phân bổ chi NC&PT theo nguồn cấp kinh phí

4.4. NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ ĐANG TIẾN HÀNH TRONG NĂM 2015 VÀ 2016 CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

Kể từ năm 2015, TP. HCM đã triển khai thực hiện nhiệm vụ thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ KH&CN theo Thông tư 14/2014/TT-BKHCN ngày 11 tháng 6 năm 2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4.4.1. Nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành trong năm 2015 và 2016

4.4.1.1. Tổng số nhiệm vụ KH&CN tiến hành trong năm 2015 và 2016

Trong năm 2015 và 2016, TP. HCM có tổng cộng 147 nhiệm vụ KH&CN cấp tỉnh đang tiến hành sử dụng ngân sách nhà nước đăng ký tại Trung tâm Thông tin và Thống kê KH&CN. Trong đó, năm 2015 có 83 nhiệm vụ và năm 2016 có 64 nhiệm vụ KH&CN đang tiến hành (Bảng 4.15).

Trong 187.896,193 triệu đồng kinh phí thực hiện 147 nhiệm vụ KH&CN